

THÔNG BÁO
Tỷ giá hạch toán ngoại tệ tháng 03 năm 2025

- Căn cứ Quyết định số 26/2015/QĐ-TTg ngày 08/7/2015 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Kho bạc Nhà nước trực thuộc Bộ Tài chính;

- Căn cứ Thông tư số 328/2016/TT-BTC ngày 26/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thu và quản lý các khoản thu ngân sách nhà nước qua Kho bạc Nhà nước;

- Căn cứ Thông tư số 72/2021/TT-BTC ngày 17/8/2021 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 328/2016/TT-BTC ngày 26/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thu và quản lý các khoản thu ngân sách nhà nước qua Kho bạc Nhà nước;

Kho bạc Nhà nước thông báo tỷ giá hạch toán kế toán và báo cáo thu chi ngoại tệ tháng 03 năm 2025, áp dụng thống nhất trên phạm vi cả nước như sau:

1. Tỷ giá hạch toán giữa đồng Việt Nam với đô la Mỹ (USD) tháng 03 năm 2025 là **1 USD = 24.539 đồng**.

2. Tỷ giá hạch toán giữa đồng Việt Nam với các ngoại tệ khác của tháng 03 năm 2025 được thực hiện theo phụ lục đính kèm công văn này.

3. Tỷ giá hạch toán trên được áp dụng trong các nghiệp vụ:

- Quy đổi và hạch toán thu, chi ngân sách nhà nước bằng ngoại tệ.

- Quy đổi và hạch toán kế toán của Kho bạc Nhà nước.

Đề nghị các cơ quan tài chính, Kho bạc Nhà nước và các đơn vị thụ hưởng ngân sách nhà nước căn cứ vào tỷ giá được thông báo để hạch toán và báo cáo thu chi ngoại tệ theo chế độ quy định. /

Nơi nhận:

- VPQH, VPCP, VP CTN;
- Viện KSNDTC, Toà án NDTC;
- VP TW Đảng, Ban đối ngoại TW Đảng;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP, cơ quan TW của các đoàn thể;
- Tổng cục Thuế;
- Tổng cục Hải quan;
- NH PT VN;
- Kiểm toán nhà nước;
- KBNN các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- STC các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Các Cục, Vụ trực thuộc BTC;
- Lưu: VT; QLNN (210 bản).

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Mạnh Cường

Phụ lục
THÔNG BÁO TỶ GIÁ HẠCH TOÁN NGOẠI TỆ THÁNG 03 NĂM 2025

(Kèm theo Thông báo số **989** /TB-KBNN ngày 28/02/2025 của Kho bạc Nhà nước)

STT	Tên ngoại tệ	Ngoại tệ	Tỷ giá Ngoại tệ/VNĐ
1	UAE DIRHAM	AED	6.665
2	AFGHAN AFGHANI	AFN	334
3	LEK	ALL	258
4	ARMENIAN DRAM	AMD	63
5	NETH.ANTILLIAN GUILDER	ANG	13.786
6	ANGOLAN KWANZA	AOA	27
7	KWANZA REAJUSTADO	AOR	27
8	ARGENTINE PESO	ARS	23
9	AUSTRALIAN DOLLAR	AUD	15.409
10	ARUBAN GUILDER	AWG	13.786
11	AZERBAIJANIAN MANAT	AZN	14.435
12	CONVERTIBLE MARKS	BAM	13.053
13	BARBADOS DOLLAR	BBD	12.270
14	TAKA	BDT	203
15	LEV	BGN	13.053
16	BAHARAINI DINAR	BHD	64.576
17	BURUNDI FRANC	BIF	8
18	BERMUDIAN DOLLAR	BMD	24.539
19	BRUNEI DOLLAR	BND	18.177
20	BOLIVIANO	BOB	3.582
21	MVDOL	BOV	3.582
22	BRAZILIAN REAL	BRL	4.214
23	BAHAMIAN DOLLAR	BSD	24.539
24	NGULTRUM	BTN	282
25	PULA	BWP	1.769
26	BELARUSIAN RUBLE	BYR	1
27	BELIZE DOLLAR	BZD	12.331
28	CANADIAN DOLLAR	CAD	17.143
29	FRANC CONGOLAIS	CDF	9
30	UNIDADES DE FOMENTO	CLF	1.226.950
31	CHILEAN PESO	CLP	26
32	YAN RENMINBI	CNY	3.360
33	COLOMBIAN PESO	COP	6
34	COSTA RICAN COLON	CRC	49
35	CZECH KORUNA	CZK	1.021
36	CUBAN PESO	CUP	1.022
37	CAPE VERDE ESCUDO	CVE	231
38	CZECH KORUNA	CSK	1.021
39	SWISS FRANC	CHF	27.027
40	EAST GERMAN MARK	DDM	11.054
41	DEUTSCH MARK	DEM	11.054
42	DJIBOUTI FRANC	DJF	138
43	DANISH KRONE	DKK	3.418

STT	Tên ngoại tệ	Ngoại tệ	Tỷ giá Ngoại tệ/VNĐ
44	DOMINICAN PESO	DOP	395
45	ALGERIAN DINAR	DZD	182
46	SUCRE	ECS	1
47	UNIDAD DE VALOR CONSTANTE	ECV	1
48	EGYPTIAN POUND	EGP	485
49	NAKFA	ERN	1.636
50	ETHIOPIAN BIRR	ETB	194
51	EURO	EUR	25.493
52	FIJI DOLLAR	FJD	10.398
53	FALKLAND ISLANDS POUND	FKP	19.322
54	FRENCH FRANC	FRF	3.303
55	POUND STERLING	GBP	30.536
56	LARI	GEL	8.859
57	CEDI	GHC	3
58	DALASI	GMD	340
59	GUINEA FRANC	GNF	3
60	QUETZAL	GTQ	3.183
61	GUINEA BISSAU PESO	GWP	-
62	GUYANA DOLLAR	GYD	118
63	GIBRALTAR POUND	GIP	19.322
64	HONGKONG DOLLAR	HKD	3.144
65	LEMPIRA	HNL	961
66	KUNA	HRK	3.486
67	GOURDE	HTG	188
68	FORINT	HUF	64
69	RUPIAH	IDR	2
70	NEW ISRAELI SHEKEL	ILS	6.874
71	INDIAN RUPEE	INR	282
72	IRAQI DINAR	IQD	19
73	IRANIAN RIAL	IRR	1
74	ICELAND KRONA	ISK	176
75	JAMACAN DOLLAR	JMD	157
76	JORDANIAN DINAR	JOD	34.562
77	YEN	JPY	159
78	KENYAN SHILING	KES	190
79	SOM	KGS	281
80	COMORO FRANC	KMF	52
81	NORTH KOREAN WON	KPW	189
82	WON	KRW	17
83	KUWAITI DINAR	KWD	79.158
84	CAYMAN ISLANDS DOLLAR	KYD	29.565
85	TENGE	KZT	49
86	RIEL	KHR	6
87	KIP	LAK	1
88	LIBIAN POUND	LBP	-
89	SRILANCA RUPEE	LKR	83
90	LIBERIAN DOLLAR	LRD	124
91	LOTI	LSL	1.329

STT	Tên ngoại tệ	Ngoại tệ	Tỷ giá Ngoại tệ/VNĐ
92	LITHUANIAN LITAS	LTL	8.610
93	LUXEMBOURG FRANC	LUF	537
94	LEBANESE DINAR	LYD	5.028
95	MOROCCAN DIRHAM	MAD	2.461
96	MOLDOVAN LEU	MDL	1.324
97	MALAGASY ARIARY	MGA	5
98	DENAR	MKD	417
99	KYAT	MMK	12
100	TUGRIK	MNT	7
101	PATAKA	MOP	3.053
102	OUGUIYA	MRO	69
103	MAURITUS RUPEE	MUR	530
104	RUFYAA	MVR	1.591
105	KWACHA	MWK	14
106	MAXICAN PESO	MXN	1.198
107	MEX.UNIDAD DE INVERSIOR	MXV	10.057
108	MALAYSIAN RINGGIT	MYR	5.512
109	MOZAMBICAN METICAL	MZN	388
110	NAMIBIA DOLLAR	NAD	1.329
111	CORDOBA ORO	NIO	670
112	NORWEGIAN KRONE	NOK	2.181
113	NEPALESE RUPEE	NPR	176
114	NEWZELAND DOLLAR	NZD	13.890
115	NAIRA	NGN	16
116	RIAL OMANI	OMR	64.576
117	BALBOA	PAB	24.539
118	NUEVO SOL	PEN	6.686
119	KINA	PGK	5.899
120	PAKISTAN RUPEE	PKR	88
121	ZLOTY	PLN	6.077
122	GUARANI	PYG	3
123	PHILIPINE PESO	PHP	423
124	QATARI RIAL	QAR	6.741
125	RÚP CHUYỂN NHƯỢNG	RCN	24.539
126	LEU	RON	5.123
127	RUSSIAN RUBLE (NEW)	RUB	256
128	RWANDA FRANC	RWF	18
129	SAUDI RYAL	SAR	6.544
130	SOLOMON ISLANDS DOLLAR	SBD	2.840
131	SEYCHELLESS RUPEE	SCR	1.704
132	SUDANESE DINAR	SDD	123
133	SDR	SDR	-
134	SWEDISH KRONA	SEK	2.252
135	SINGAPORE DOLLAR	SGD	18.141
136	ST. HELENA POUND	SHP	19.475
137	SLOVAKKORUNA	SKK	1.139
138	LEONE	SLL	1
139	SOMA SHILING	SOS	43

STT	Tên ngoại tệ	Ngoại tệ	Tỷ giá Ngoại tệ/VNĐ
140	SURINAME DOLLAR	SRD	699
141	DOBRA	STD	1
142	EL SALVADOR COLON	SVC	2.804
143	SYRIAN POUND	SYP	2
144	LILANGENI	SZL	1.329
145	TAJIKISTANI SOMONI	TJS	2.262
146	MANAT	TMM	2
147	TUNISIAN DINAR	TND	7.790
148	PAANGA	TOP	9.895
149	TRINIDAD & TOBACO DOLLAR	TTD	3.641
150	NEW TAIWAN DOLLAR	TWD	746
151	TANZANIAN SHILLING	TZS	10
152	BAHT	THB	724
153	NEW TURKISH LIRA	TRY	680
154	HRVYNIA	UAH	593
155	UGANDA SHILING	UGX	7
156	RUP XO VIET	USR	280
157	PESO URUGUAYO	UYU	578
158	UZBEKISTAN SUM	UZS	2
159	BOLIVAR	VEF	-
160	VATU	VUV	200
161	TALA	WST	8.433
162	CFA FRANC BEAC	XAF	39
163	EAST CARIBBEAN DOLLAR	XCD	9.122
164	CFA FRANC BEAC	XOF	39
165	CFP FRANC	XPF	214
166	YEMENI RIAL	YER	99
167	RAND	ZAD	1.329
168	RAND	ZAR	1.329
169	KWACHA	ZMK	5